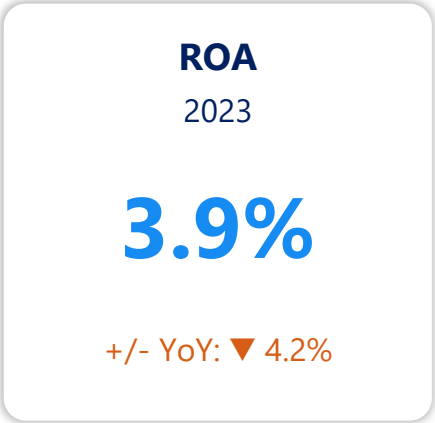
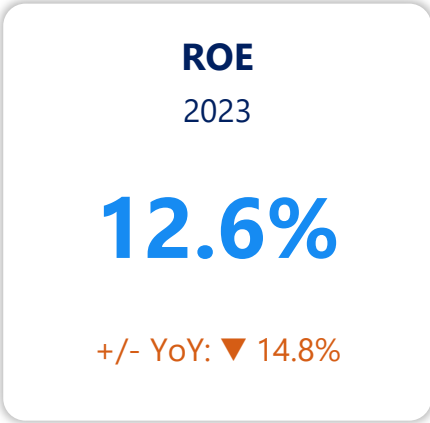
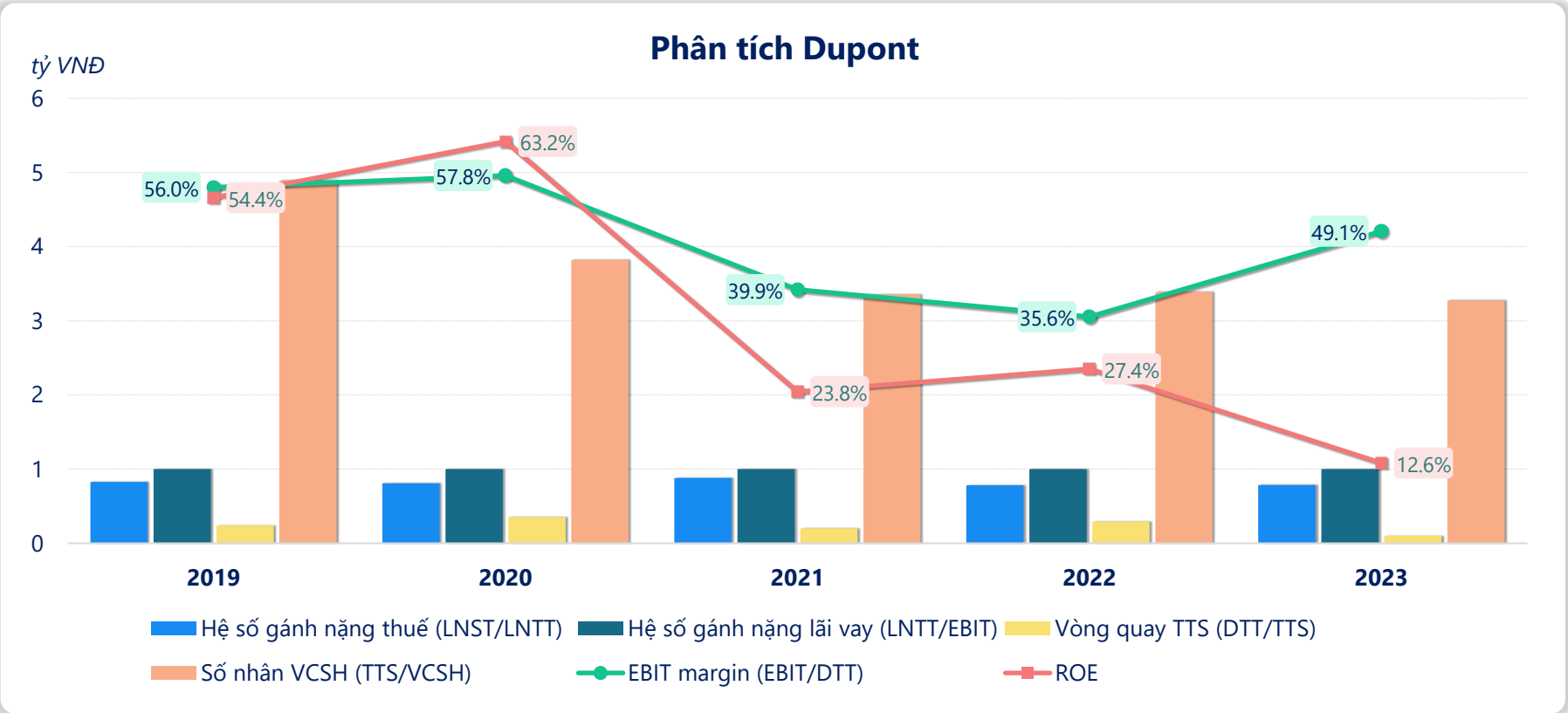
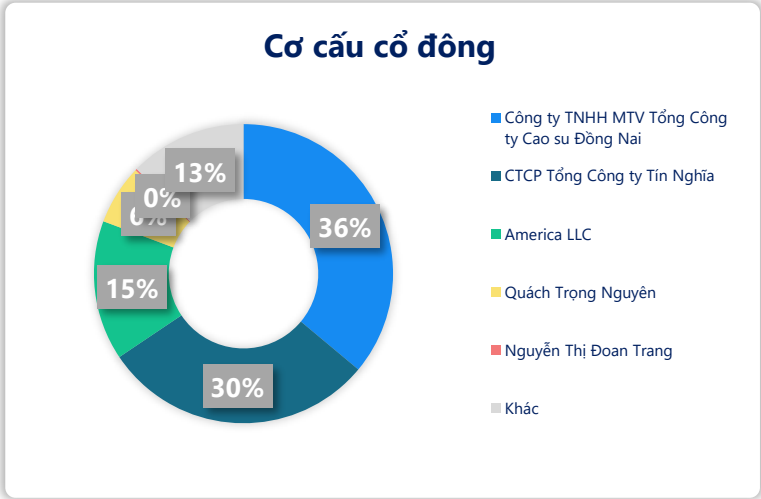


CTCP Thống Nhất (HNX: BAX)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

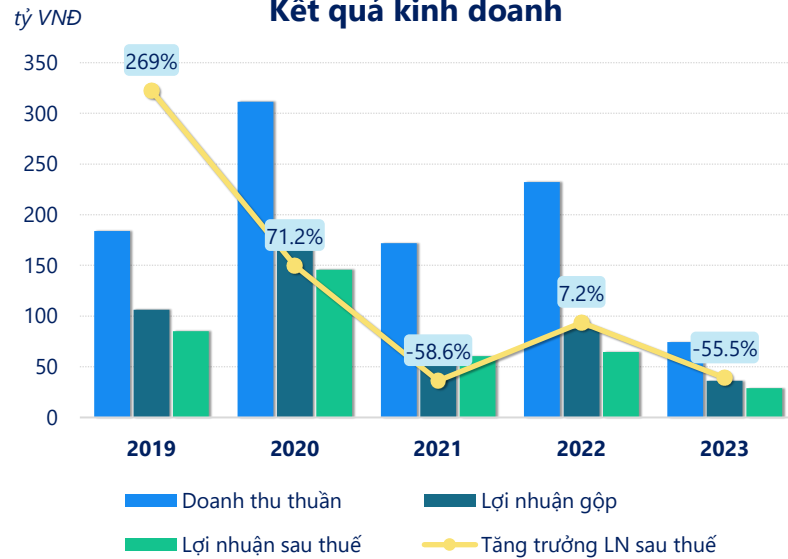
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		40,900
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		40,900 - 67,560
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		335
Số lượng CPLH (CP)		8,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,275
Sở hữu nước ngoài		16.6%
Beta		0.08
EPS		3,508
P/E		11.7

	YTD	1T	3T	6T
BAX	-38.8%	-2.7%	-13.8%	-19.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Thống Nhất (HNX: BAX)

Kết quả kinh doanh

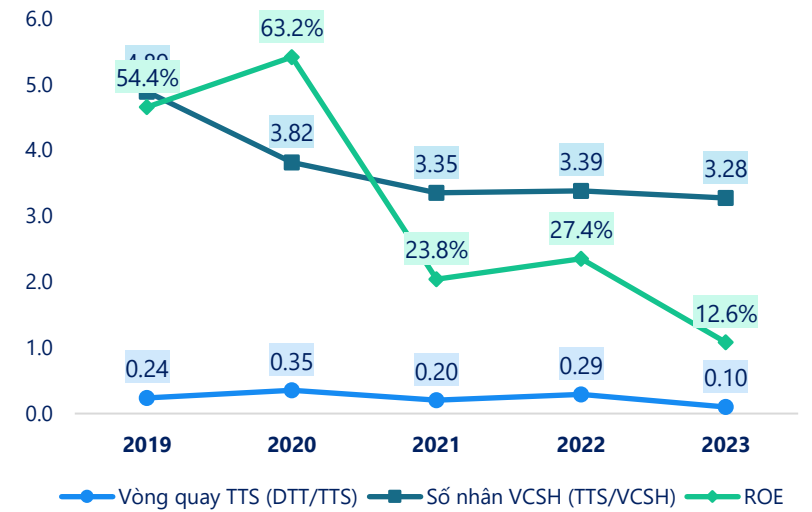


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 49.1% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.79 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức 1.00 so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

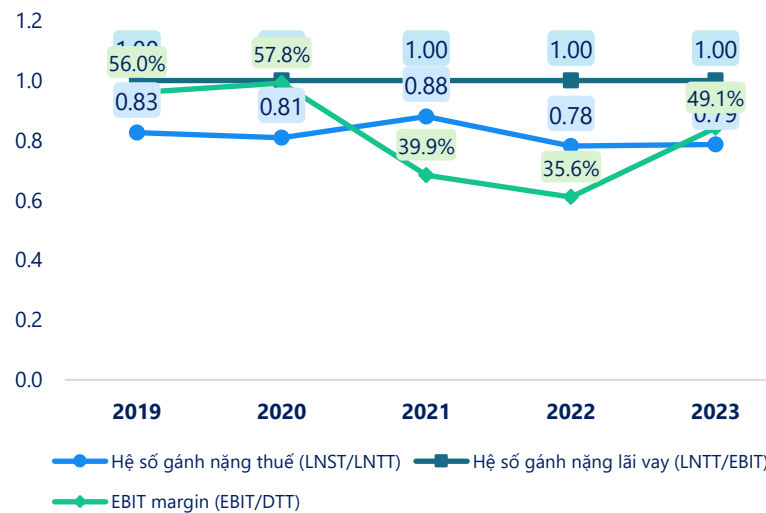
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh BAX năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 67.9% chỉ còn 74.52 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 55.5% chỉ còn 28.77 tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức ROE đạt 12.6% cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



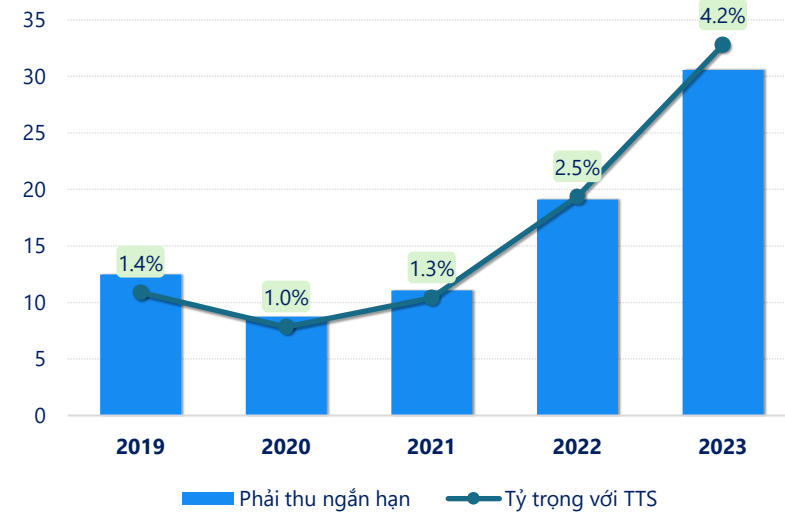
Vòng quay tổng tài sản đạt 0.10, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 3.28 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

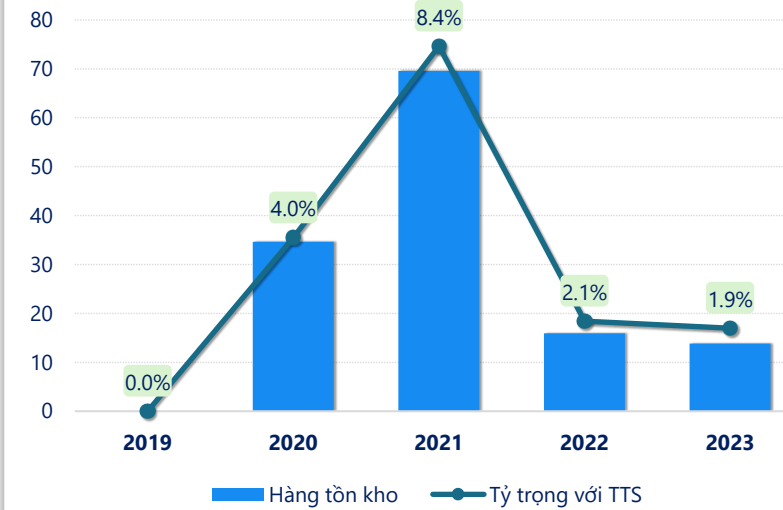
Phải thu ngắn hạn

tỷ VNĐ



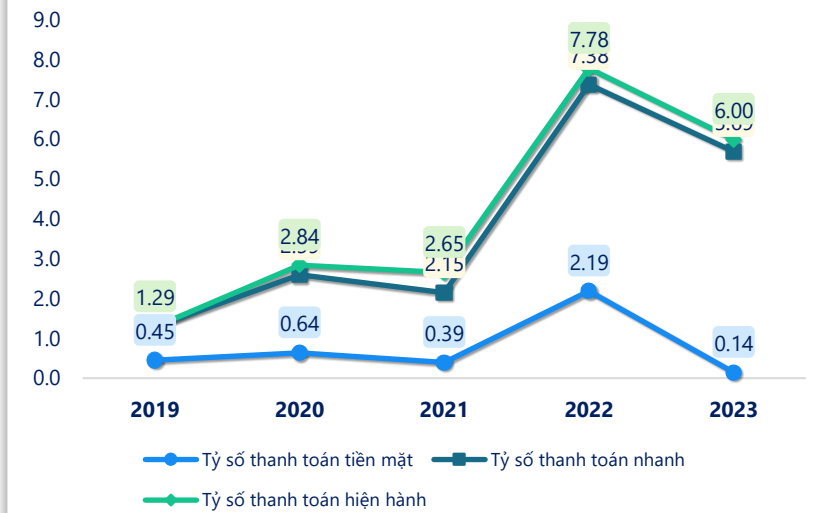
Hàng tồn kho

tỷ VNĐ



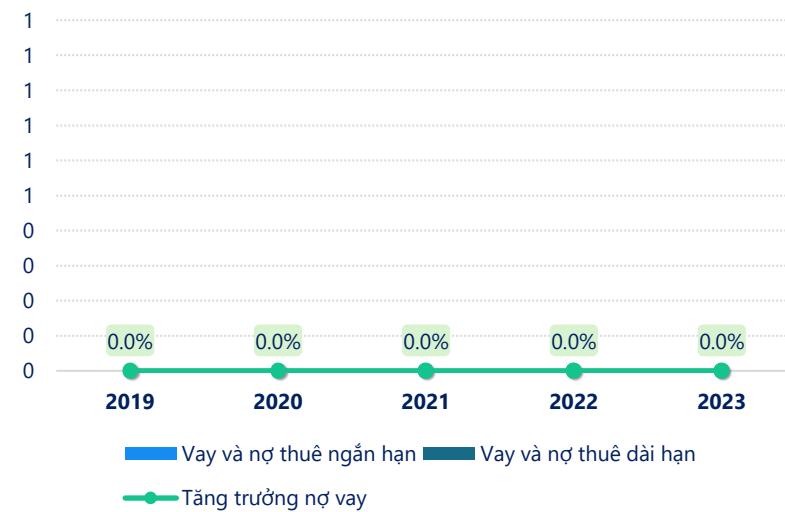
Chỉ số thanh khoản

tỷ VNĐ



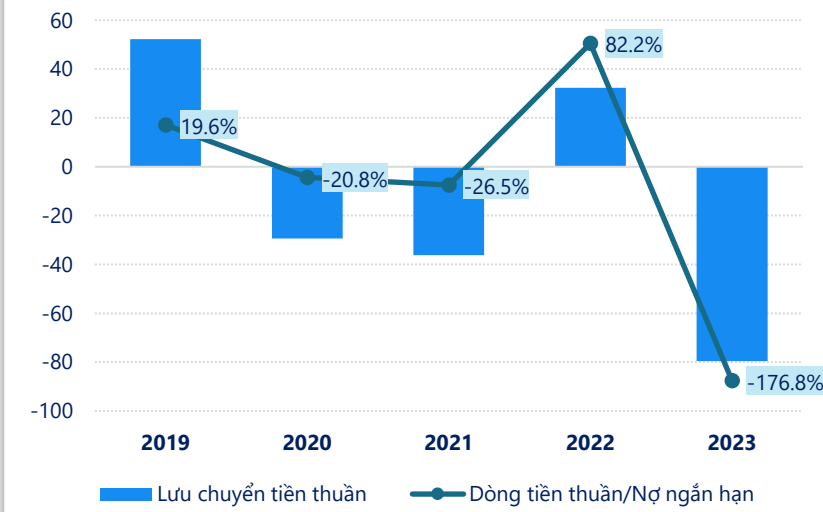
Nợ vay

tỷ VNĐ



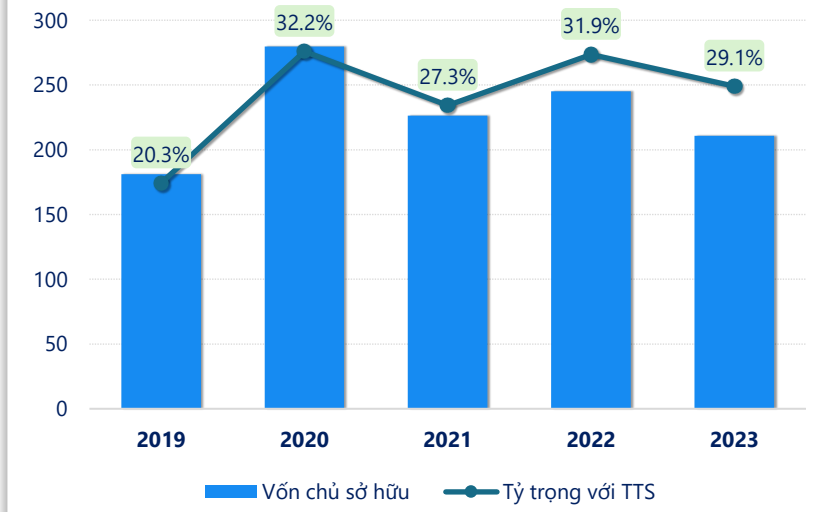
Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



Vốn chủ sở hữu

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	725	768	-5.6%
Tài sản ngắn hạn	270	306	-11.8%
Tiền và tương đương tiền	6.50	86.1	-92.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	219	184	19.3%
Phải thu ngắn hạn	30.6	19.1	60.0%
Hàng tồn kho	13.9	15.9	-12.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.37	1.65	-77.5%
Tài sản dài hạn	455	461	-1.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	25.5	27.6	-7.6%
Bất động sản đầu tư	163	116	40.5%
Tài sản dở dang	135	184	-26.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	131	134	-2.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	514	523	-1.6%
Nợ ngắn hạn	45.0	39.4	14.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.36	17.6	-75.3%
Nợ dài hạn	469	483	-2.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	211	245	-14.0%
Vốn chủ sở hữu	211	245	-14.0%
Vốn điều lệ	82.0	82.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	184	311	172	232	74.5
Giá vốn hàng bán	77.6	133	102	145	38.5
Lợi nhuận gộp	106	179	70.0	87.3	36.0
Doanh thu HĐTC	14.5	20.7	15.9	14.6	23.0
Chi phí TC	0.00	0.00	0.00	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	19.7	23.0	24.1	26.1	22.2
LN thuần từ HĐKD	101	177	61.9	75.8	36.9
Lợi nhuận khác	1.96	3.52	6.69	6.95	-0.27
LN trước thuế	103	180	68.6	82.8	36.6
Lợi nhuận sau thuế	85.0	146	60.3	64.7	28.8
LNST của CĐ cty mẹ	85.0	146	60.3	64.7	28.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	292	72.6	34.4	72.2	-3.60
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-220	-46.7	46.1	1.76	-35.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.0	-55.2	-117	-41.6	-40.9
Tiền đầu kỳ	67.2	119	90.1	53.8	86.1
Lưu chuyển tiền thuần	52.3	-29.4	-36.3	32.4	-79.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	119	90.1	53.8	86.1	6.50